NGUYỄN HÙNG VIỆT
Digitally signed by NGUYỄN HÙNG VIỆT
DN: c=VN, st=HẢI PHÒNG, cn=NGUYỄN HÙNG VIỆT, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:013053794
Date: 2017.07.28 18:42:39 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1479 /CHP *Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2017*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2017

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số: B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.155.108.766.497**	**1.880.382.673.696**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**692.833.542.746**	**520.069.355.892**
1. Tiền	111	V.01	512.833.542.746	354.069.355.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	166.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**915.621.000.000**	**1.007.981.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		915.621.000.000	1.007.981.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**469.361.054.449**	**298.334.866.511**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	272.310.924.035	271.162.397.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146.946.306.856	26.775.752.709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	73.832.250.744	22.715.713.375
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23.728.427.186)	(22.318.997.314)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**41.889.206.157**	**34.882.332.735**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	41.889.206.157	34.882.332.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.403.963.145**	**19.115.118.558**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	16.095.643.026	16.085.209.414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.185.888.590	2.657.689.536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	122.431.529	372.219.608
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.057.157.763.558**	**3.248.272.186.226**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**334.486.000**	**561.681.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	334.486.000	561.681.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**2.700.301.221.661**	**2.866.811.353.256**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.699.167.646.300	2.865.425.911.731
- Nguyên giá	222		*6.499.645.384.780*	*6.468.835.929.197*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(3.800.477.738.480)*	*(3.603.410.017.466)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.133.575.361	1.385.441.525
- Nguyên giá	228		*34.714.625.838*	*34.507.825.838*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(33.581.050.477)*	*(33.122.384.313)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**38.238.904.257**	**60.571.946.452**
1. Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.238.904.257	60.571.946.452
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**247.895.547.991**	**247.231.501.058**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		230.821.543.003	230.497.496.070
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(681.131.012)	(1.021.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**70.387.603.649**	**73.095.704.460**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	49.174.675.640	55.620.208.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	21.212.928.009	17.475.496.184
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.212.266.530.055**	**5.128.654.859.922**

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.382.119.669.616**	**1.281.065.792.635**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**599.801.892.113**	**504.734.833.269**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	56.817.406.459	60.854.194.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.076.692.905	4.968.612.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	21.779.402.166	47.757.665.292
4. Phải trả người lao động	314		107.987.206.564	136.934.846.236
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	119.786.592.076	95.557.004.331
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		420.000.000	464.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	121.295.537.289	30.088.255.478
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	49.216.521.363	65.307.186.147
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	39.166.615.000	41.060.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80.255.918.291	21.743.069.054
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**782.317.777.503**	**776.330.959.366**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	769.609.632.374	762.991.416.922
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	4.395.645.129	3.602.244.444
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	8.312.500.000	9.737.298.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.830.146.860.439**	**3.847.589.067.287**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**3.830.146.860.439**	**3.847.589.067.287**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		278.031.058.679	156.122.712.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		358.558.526.805	506.212.971.005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		168.846.101.805	176.124.768.604
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		189.712.425.000	330.088.202.401
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		464.659.439.026	456.355.547.773
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.212.266.530.055**	**5.128.654.859.922**

Hải phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thành	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Hùng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số B02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ II		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	**VI.20**	523.870.873.202	636.882.358.523	1.087.090.244.993	1.179.485.773.344
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		523.870.873.202	636.882.358.523	1.087.090.244.993	1.179.485.773.344
4. Giá vốn hàng bán	11	**VI.21**	337.275.993.625	363.733.382.610	687.696.025.650	671.084.552.316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		186.594.879.577	273.148.975.913	399.394.219.343	508.401.221.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.22**	25.949.560.443	26.618.990.602	37.292.180.146	35.423.454.520
7. Chi phí tài chính	22	**VI.23**	28.922.154.540	98.710.905.144	47.437.552.824	102.541.917.845
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*11.925.414.193*	21.992.990.396	*22.556.154.695*	23.552.744.883
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.442.204.041	2.555.861.172	6.068.802.133	5.180.033.126
9. Chi phí bán hàng	25			-		-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**VI.26**	47.979.818.580	40.837.727.306	89.872.960.244	93.518.933.080
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		139.084.670.941	162.775.195.237	305.444.688.554	352.943.857.749
12. Thu nhập khác	31	**VI.24**	401.114.917	551.308.666	1.310.565.940	1.093.423.412
13. Chi phí khác	32	**VI.25**	1.277.824.261	828.660.991	1.527.067.383	894.650.489
14. Lợi nhuận khác	40		(876.709.344)	(277.352.325)	(216.501.443)	198.772.923
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		138.207.961.597	162.497.842.912	305.228.187.111	353.142.630.672
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	**VI.28**	19.149.874.478	19.764.685.585	46.778.629.372	53.523.676.565

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ II		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29	(2.929.052.160)	2.031.395.436	(2.944.031.142)	2.031.395.436
18. Lợi nhuận sau thuế	60		121.987.139.279	140.701.761.891	261.393.588.881	297.587.558.671
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		82.900.845.775	100.433.251.795	189.712.425.000	226.514.716.862
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39.086.293.504	40.268.510.096	71.681.163.881	71.072.841.809
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		253,55	307,17	580,23	692,79

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thành	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Hùng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2017 đến 30/6/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**305.228.187.111**	**353.142.630.672**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		209.088.292.697	199.777.087.735
- Các khoản dự phòng	03		(2.248.753.128)	678.006.503
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		23.269.953.205	73.520.267.997
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.899.310.912)	(35.435.345.822)
- Chi phí lãi vay	06		22.556.154.695	23.552.744.883
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***516.994.523.668***	***615.235.391.968***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.825.394.677)	(36.380.928.992)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.006.873.422)	62.971.226
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.298.940.412)	(66.330.255.032)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.435.099.024	4.875.539.094
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.458.368.471)	(4.743.342.294)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(78.424.277.699)	(68.486.125.274)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44.390.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.493.659.395)	(139.661.673.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***322.966.498.616***	***304.571.577.404***
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(126.097.472.334)	(124.777.718.586)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.808.643.395	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(813.540.000.000)	(1.577.891.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		905.900.000.000	1.889.812.450.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5.114.639.588
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(10.666.402.997)	29.858.707.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(38.595.231.936)***	***222.117.078.401***
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	VII.01		110.000.000.000
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.02	(32.721.396.402)	(142.235.904.588)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.688.556.450)	(282.398.852.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(111.409.952.852)***	***(314.634.757.538)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**172.961.313.828**	**212.053.898.267**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**520.069.355.892**	**42.454.875.739**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(197.126.974)	4.010.648
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**692.833.542.746**	**254.512.784.654**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thành	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Hùng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2017 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HGH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/06/2017, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền

xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.979.098.261	1.842.611.168
Tiền gửi không kỳ hạn	509.854.444.485	352.226.744.724
Cộng	**512.833.542.746**	**354.069.355.892**

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	**915.621.000.000**	**1.007.981.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	915.621.000.000	1.007.981.000.000
Cộng	**915.621.000.000**	**1.007.981.000.000**

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**272.310.924.035**	**271.162.397.741**
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn		
Maersk Line A/S	*7.732.552.289*	*23.175.220.963*
SITC container Lines co..,ltd	*44.384.745.144*	*23.390.138.874*
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	*168.986.683*	*164.599.556*
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	*4.334.463.344*	*2.194.810.424*
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HH	*2.588.368.080*	*1.343.656.330*
Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	*291.582.720*	*317.954.835*
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	*8.821.090.583*	*5.030.098.114*
Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	*153.989.000*	*121.330.000*
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	*1.730.330.200*	*1.697.137.516*
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam	*78.956.240*	*263.630.488*
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam	*571.054.000*	*502.283.100*
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	*10.658.763.732*	*10.746.441.971*

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	**73.832.250.744**		**22.715.713.375**	
Tạm ứng	574.751.608		502.594.272	
Ký cược, ký quỹ			52.000.000	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	12.571.063.276		15.183.230.534	

Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	3.389.810.337		2.711.502.615	
Phải thu khác	6.231.234.523		4.266.385.954	
4.2. Dài hạn	**334.486.000**		**561.681.000**	
Phải thu người lao động	334.486.000		561.681.000	
Cộng	**74.166.736.744**		**23.277.394.375**	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**41.889.206.157**		**34.882.332.735**	
Hàng đang đi trên đường			1.837.800.000	
Nguyên, vật liệu	30.342.978.892		23.517.340.393	
Công cụ dụng cụ	11.458.849.717		9.322.313.066	
Hàng hóa	87.377.548		204.879.276	
Cộng	**41.889.206.157**		**34.882.332.735**	

07 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	871.877.272	505.294.545
Xây dựng cơ bản	37.367.026.985	60.008.376.907
Trong đó:		
Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6	*28.822.256.694*	*14.742.172.460*
Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GĐ 3	*3.327.745.324*	
Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng	*1.837.865.110*	*1.818.573.938*
Công trình nhà điều hành 5 tầng Đình Vũ	*2.593.025.910*	*40.794.401.820*
Sửa chữa		58.275.000
Cộng	**38.238.904.257**	**60.571.946.452**

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Ngắn hạn	**16.095.643.026**	**16.085.209.414**
Phí bảo hiểm	6.180.033.712	7.351.663.826
Công cụ, dụng cụ	6.161.970.967	6.964.850.800
Chi phí sửa chữa, nạo vét	1.147.854.167	416.000.000
Chi ngắn hạn khác	2.605.784.180	1.352.694.788

10.2	**Dài hạn**	**49.174.675.640**	**55.620.208.276**
	Chi phí sửa chữa	3.859.391.510	5.519.314.635
	Công cụ dụng cụ	8.159.479.241	6.118.476.032
	Chi ngắn hạn khác	37.155.804.889	43.982.417.609
	Lợi thế kinh doanh	*6.412.392.000*	*12.824.784.000*
	Chi phí thuê đất	*30.556.484.551*	*30.938.440.609*
	Chi phí khác	*186.928.338*	*219.193.000*
	Cộng	**65.270.318.666**	**71.705.417.690**

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**56.817.406.459**	**60.854.194.373**
Phải trả các bên liên quan		
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	*6.165.682.949*	*4.835.569.329*

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	**47.757.665.292**	**164.699.498.318**	**190.677.761.444**	**21.779.402.166**
Thuế GTGT	5.727.697.711	85.492.436.324	89.195.534.657	2.024.599.378
Thuế Xuất-nhập khẩu		54.177.683	54.177.683	
Thuế TNDN	40.799.555.471	56.782.111.511	78.424.277.699	19.157.389.283
Thuế TNCN	1.230.412.110	10.830.357.752	11.463.356.357	597.413.505
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		11.029.465.630	11.029.465.630	
Thuế khác		510.949.418	510.949.418	

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải thu	**372.219.608**	**88.538.921**	**338.327.000**	**122.431.529**
Thuế TNDN	33.892.608	3.482.139		37.374.747
Thuế TNCN		85.056.782		85.056.782
Thuế GTGT	338.327.000		338.327.000	

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**119.786.592.076**	**95.557.004.331**
Lãi vay phải trả	113.742.231.771	95.162.111.195
Các khoản trích trước khác	6.044.360.305	394.893.136
Cộng	**119.786.592.076**	**95.557.004.331**

15 PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**121.295.537.289**	**30.088.255.478**
Kinh phí công đoàn	3.128.310.688	2.172.747.718
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	47.497.934	449.913.695
Tiền ăn ca	1.850.227.000	15.677.402.000
Phải trả NLĐ thuế TNCN hoàn trả	61.532.956	1.073.874.631
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	105.139.455.600	2.964.012.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.068.513.111	7.750.305.384
Cộng	**121.295.537.289**	**30.088.255.478**

16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1 Ngắn hạn	**39.166.615.000**	**41.060.000.000**
Dự phòng phải trả khác	39.166.615.000	41.060.000.000
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ	*20.806.615.000*	*22.700.000.000*
Dự phòng nạo vét bến cảng	*18.360.000.000*	*18.360.000.000*
16.2 Dài hạn	**8.312.500.000**	**9.737.298.000**
Dự phòng phải trả khác	8.312.500.000	9.737.298.000
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ	*8.312.500.000*	*9.737.298.000*
Cộng	**47.479.115.000**	**50.797.298.000**

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	22.309.819.421	18.591.516.184
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Lãi CLTG chưa thực hiện)	(1.096.891.412)	(1.116.020.000)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	21.212.928.009	17.475.496.184
17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.395.645.129	3.602.244.444

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	**3.269.600.000.000**	**3.269.600.000.000**

18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

18.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**326.960.000**	**326.960.000**
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	**326.960.000**	**326.960.000**
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**326.960.000**	**326.960.000**
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	278.031.058.679	156.122.712.580
Cộng	**278.031.058.679**	**156.122.712.580**

19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
USD	*14.852.509,68*	*13.044.551,87*
EUR	*28.311,02*	*28.282,57*
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

20 DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.087.090.244.993	1.179.485.773.344
Cộng	**1.087.090.244.993**	**1.179.485.773.344**

21 GIÁ VỐN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	687.696.025.650	671.084.552.316
Cộng	**687.696.025.650**	**671.084.552.316**

22 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.617.429.745	29.796.966.792
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.076.351.000	1.347.516.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.437.344.763	3.730.403.134
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	157.966.502	543.354.520
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	3.088.136	5.213.774
Cộng	**37.292.180.146**	**35.423.454.520**

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	22.556.154.695	23.552.744.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.793.478.422	4.036.380.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.427.919.707	74.063.622.517
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(340.000.000)	
Chi phí tài chính khác		889.170.396
Cộng	**47.437.552.824**	**102.541.917.845**

24 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý CCDC, tài sản	367.619.705	
Tiền điện cho thuê ngoài	261.887.212	
Các khoản khác	681.059.023	1.093.423.412
Cộng	**1.310.565.940**	**1.093.423.412**

25 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.180.369.853	
Các khoản khác	346.697.530	894.650.489
Cộng	**1.527.067.383**	**894.650.489**

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	46.496.992.014	42.993.986.492
Lợi thế kinh doanh	6.412.392.000	6.412.392.000
Chi phí khấu hao	4.695.764.310	3.618.487.148
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.409.429.872	3.900.000.329

Chi phí mua ngoài	3.439.191.503	8.443.029.424
Các khoản chi khác	27.419.190.545	28.151.037.687
Cộng	**89.872.960.244**	**93.518.933.080**

27 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	66.691.062.962	60.134.157.002
Chi phí nhân công	335.166.197.374	335.379.745.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.088.292.697	199.777.087.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.192.489.673	65.682.001.057
Chi phí bằng tiền khác	106.430.943.188	103.630.493.605
Cộng	**777.568.985.894**	**764.603.485.396**

28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp	46.778.629.372	53.523.676.565

29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	793.400.683	2.031.395.436
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(3.737.431.825)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(2.944.031.142)**	**2.031.395.436**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		110.000.000.000

02 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	32.721.396.402	142.235.904.588

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thành	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Hùng Việt

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
u tư công ty liên doanh, liên kết	**230.821.543.003**			**230.497.496.070**		
' TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	142.822.127.559			140.209.349.543		
' CP Tiếp vận Đình Vũ	16.330.040.262			18.137.933.436		
' CP Vận tải Container Đông Đô - ng Hải Phòng						
' CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.665.174.667			2.662.133.447		
' CP Đầu tư và thương mại hàng Hải Phòng	26.564.253.645			26.665.143.948		
' CP Đầu tư phát triển dịch vụ ng Hải Phòng	25.131.173.441			25.584.356.599		
' CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429			5.518.034.429		
' CP HGH Logistics	11.790.739.000			11.720.544.668		
u tư vào đơn vị khác	**17.755.136.000**	**(681.131.012)**	**2.023.128.000**	**17.755.136.000**	**(1.021.131.012)**	**1.573.271.120**
ân hàng Thương mại cổ phần ng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
' CP Tin học và Công nghệ Hàng	144.385.243			144.385.243		
' CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		523.128.000	122.500.000		413.271.120
CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(681.131.012)	1.500.000.000	2.181.131.012	(1.021.131.012)	1.160.000.000
ng cộng	**248.576.679.003**	**(681.131.012)**	**2.023.128.000**	**248.252.632.070**	**(1.021.131.012)**	**1.573.271.120**

NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn trên 3 năm	**16.154.634.178**	**(15.120.178.763)**		**15.368.884.243**	**(14.334.428.828)**	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900			291.900		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424			915.035.424		
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700			5.276.700		
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	385.900	(385.900)		386.411	(386.411)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500			49.549.500		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	

NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.267.945.269	(3.267.945.269)		3.271.865.211	(3.271.865.211)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	383.735.555	(383.735.555)		384.242.695	(384.242.695)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	434.544.381	(434.544.381)		434.678.767	(434.678.767)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620			2.917.620		
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.472.287	(461.472.287)		465.480.985	(465.480.985)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271			61.384.271		
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	65.185.093	(65.185.093)		65.271.241	(65.271.241)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	936.781.410	(936.781.410)		396.949.300	(396.949.300)	
Cty TNHH TM DVV Tải Hưng Nam Long	303.524.650	(303.524.650)		48.947.000	(48.947.000)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		196.600	(196.600)	

NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TMDV Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)	
. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 n	**1.244.555.671**	**(871.188.970)**	**373.366.701**	**1.270.759.116**	**(889.531.382)**	**381.227.734**
Cty TNHH DV TM Hải châu	28.980.600	(20.286.420)	8.694.180	568.812.710	(398.168.897)	170.643.813
Cty TNHH TM DV V.Tải Hưng Nam Long				279.577.650	(195.704.355)	83.873.295
CN Cty CP Hưng Đạo Container tại H				175.548.340	(122.883.838)	52.664.502
Cty TNHH Sản xuất và TM Sao Mai				35.000.000	(24.500.000)	10.500.000
Cty TNHH VTB Trường Minh				17.986.931	(12.590.852)	5.396.079
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	60.048.310	(42.033.817)	18.014.493	193.833.485	(135.683.440)	58.150.045
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	1.155.526.761	(808.868.733)	346.658.028			
. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 n	**12.961.802.674**	**(6.480.901.337)**	**6.480.901.337**	**9.953.176.337**	**(4.976.588.169)**	**4.976.588.168**
CN Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng				2.676.780.157	(1.338.390.079)	1.338.390.078
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	8.774.778.962	(4.387.389.481)	4.387.389.481	6.879.722.612	(3.439.861.306)	3.439.861.306
Cty CP Vận tải TM Du lịch Hoa Lư				94.646.420	(47.323.210)	47.323.210
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	241.580.210	(120.790.105)	120.790.105	302.027.148	(151.013.574)	151.013.574
Cty TNHH VTB Trường Minh	7.994.032	(3.997.016)	3.997.016			
Cty CP TM Kim Khánh	98.331.000	(49.165.500)	49.165.500			
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	3.839.118.470	(1.919.559.235)	1.919.559.235			

NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
. Nợ quá hạn dưới 1 năm	**4.187.193.720**	**(1.256.158.116)**	**2.931.035.604**	**7.061.496.451**	**(2.118.448.935)**	**4.943.047.516**
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu				3.050.583.111	(915.174.933)	2.135.408.178
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	1.211.677.500	(363.503.250)	848.174.250	3.872.582.340	(1.161.774.702)	2.710.807.638
Cty CP Thương mại Kim Khánh				138.331.000	(41.499.300)	96.831.700
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	1.914.000	(574.200)	1.339.800			
Cty CP Đầu tư Thương mại Mega A	14.570.700	(4.371.210)	10.199.490			
Maersk Lines A/S	1.090.925.400	(327.277.620)	763.647.780			
Cty CP TM và XNK Nguyên Hưng	118.158.580	(35.447.574)	82.711.006			
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.749.947.540	(524.984.262)	1.224.963.278			
Tổng cộng	**34.548.186.243**	**(23.728.427.186)**	**9.785.303.642**	**33.654.316.147**	**(22.318.997.314)**	**10.300.863.418**

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	**2.654.522.839.954**	**600.877.338.463**	**3.158.352.206.930**	**55.083.543.850**	**6.468.835.929.197**
2. Số tăng trong năm	**43.085.385.293**		**4.155.047.683**	**1.937.277.273**	**49.177.710.249**
- Mua trong năm			1.920.283.636	1.937.277.273	3.857.560.909
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	43.085.385.293		2.234.764.047		45.320.149.340
3. Số giảm trong năm			**(18.368.254.666)**		**(18.368.254.666)**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			(18.368.254.666)		(18.368.254.666)
4. Số dư cuối kỳ	**2.697.608.225.247**	**600.877.338.463**	**3.144.138.999.947**	**57.020.821.123**	**6.499.645.384.780**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**1.392.115.031.019**	**366.327.612.122**	**1.812.940.115.687**	**32.027.258.638**	**3.603.410.017.466**
2. Số tăng trong năm	**63.697.562.890**	**30.299.487.126**	**111.690.047.456**	**3.277.622.629**	**208.964.720.101**
- Khấu hao trong năm	63.697.562.890	30.299.487.126	111.690.047.456	3.277.622.629	208.964.720.101
- Tăng do bàn giao vốn					
3. Số giảm trong năm			**(11.896.999.087)**		**(11.896.999.087)**
- Thanh lý, nhượng bán			(11.896.999.087)		(11.896.999.087)
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	**1.455.812.593.909**	**396.627.099.248**	**1.912.733.164.056**	**35.304.881.267**	**3.800.477.738.480**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.262.407.808.935	234.549.726.341	1.345.412.091.243	23.056.285.212	2.865.425.911.731
- Tại ngày cuối kỳ	1.241.795.631.338	204.250.239.215	1.231.405.835.891	21.715.939.856	2.699.167.646.300

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay 91.880.024.347

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 486.939.206.701

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				**34.507.825.838**	**34.507.825.838**
2. Số tăng trong năm				**206.800.000**	**206.800.000**
- Mua trong năm				206.800.000	206.800.000
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ				**34.714.625.838**	**34.714.625.838**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm				**33.122.384.313**	**33.122.384.313**
2. Số tăng trong năm				**458.666.164**	**458.666.164**
- Khấu hao trong năm				458.666.164	458.666.164
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				**33.581.050.477**	**33.581.050.477**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				1.385.441.525	1.385.441.525
- Tại ngày cuối kỳ				1.133.575.361	1.133.575.361
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					28.637.821.138

1 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
.1 VAY NGẮN HẠN	**49.216.521.363**	**49.216.521.363**	**16.630.731.618**	**(32.721.396.402)**	**65.307.186.147**	**65.307.186.147**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**49.216.521.363**	**49.216.521.363**	**16.630.731.618**	**(32.721.396.402)**	**65.307.186.147**	**65.307.186.147**
Vay ODA giai đoạn II	31.398.005.640	31.398.005.640	16.630.731.618	(14.767.274.022)	29.534.548.044	29.534.548.044
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	17.818.515.723	17.818.515.723		(17.954.122.380)	35.772.638.103	35.772.638.103
.2 VAY DÀI HẠN	**769.609.632.374**	**769.609.632.374**	**21.429.762.354**	**(14.811.546.902)**	**762.991.416.922**	**762.991.416.922**
Loại kỳ hạn trên 5 năm	**769.609.632.374**	**769.609.632.374**	**21.429.762.354**	**(14.811.546.902)**	**762.991.416.922**	**762.991.416.922**
Vay ODA giai đoạn II	361.077.064.847	361.077.064.847	21.429.762.354	(14.767.274.022)	354.414.576.515	354.414.576.515
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	25.202.336.940	25.202.336.940		(44.272.880)	25.246.609.820	25.246.609.820
Cộng	**818.826.153.737**	**818.826.153.737**	**38.060.493.972**	**(47.532.943.304)**	**828.298.603.069**	**828.298.603.069**

VỐN CHỦ SỞ HỮU

.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2016	**3.269.600.000.000**	**72.599.527.038**	**95.590.703.400**	**(613.301.691.109)**	**462.891.641.790**	**473.082.180.933**	**3.760.462.362.052**
- Lãi trong năm nay					460.872.202.401	137.685.261.241	598.557.463.642
- Tăng khác			131.994.000				131.994.000
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			60.400.015.180		(60.400.015.180)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(50.772.616.961)	(6.331.894.401)	(57.104.511.362)
- Chia cổ tức, LNST					(294.264.000.000)	(148.080.000.000)	(442.344.000.000)
- Giảm khác					(12.114.241.045)		(12.114.241.045)
Số dư tại 31/12/2016	**3.269.600.000.000**	**72.599.527.038**	**156.122.712.580**	**(613.301.691.109)**	**506.212.971.005**	**456.355.547.773**	**3.847.589.067.287**
Số dư tại ngày 1/1/2017	**3.269.600.000.000**	**72.599.527.038**	**156.122.712.580**	**(613.301.691.109)**	**506.212.971.005**	**456.355.547.773**	**3.847.589.067.287**
- Lãi trong năm nay					189.712.425.000	71.681.163.881	261.393.588.881
- Tăng khác			76.207.040				76.207.040
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			127.055.708.662		(127.055.708.662)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(73.416.122.000)	(7.719.000.000)	(81.135.122.000)
- Chia cổ tức, LNST					(132.404.000.000)	(50.080.000.000)	(182.484.000.000)
- Giảm khác			(5.223.569.603)		(4.491.038.538)	(5.578.272.628)	(15.292.880.769)
Số dư cuối kỳ	**3.269.600.000.000**	**72.599.527.038**	**278.031.058.679**	**(613.301.691.109)**	**358.558.526.805**	**464.659.439.026**	**3.830.146.860.439**

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan **PHỤ LỤC SỐ 07**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6 tháng 2017	6 tháng 2016
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		
Chia cổ tức năm 2016	121.056.550.800	
Chia cổ tức năm 2015		151.320.688.500
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.228.120.559	
Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	550.775.200	
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.240.279.055	170.037.335
Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	513.220.000	142.220.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.396.622.651	9.165.185.662
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	860.918.700	
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vianbridge LTd)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.709.973.000	3.015.896.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.995.758.903	12.826.786.245
Cty CP Cảng Sài Gòn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.038.182	
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.560.000	
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.140.000	